

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG SẮT QUẢNG BÌNH

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính bắt đầu từ ngày 14/01/2016

và kết thúc ngày 31/12/2016

Đã được kiểm toán

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG SẮT QUẢNG BÌNH

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

**Cho năm tài chính bắt đầu từ ngày 14/01/2016
và kết thúc ngày 31/12/2016**

Đã được kiểm toán

MỤC LỤC

Nội dung	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	2 - 3
Báo cáo Kiểm toán độc lập	4 - 5
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	
Bảng cân đối kế toán	6 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	9
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	10 - 31

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG SẮT QUẢNG BÌNH

Số 377 đường Trần Hưng Đạo, Tp. Đồng Hới, tỉnh Quảng Bình

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Đường sắt Quảng Bình (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty Cho năm tài chính bắt đầu từ ngày 14/01/2016 và kết thúc ngày 31/12/2016.

KHÁI QUÁT CHUNG

Công ty Cổ phần Đường sắt Quảng Bình được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 3100213455 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Bình cấp lần đầu ngày 06/12/2010, đăng ký thay đổi lần 3 ngày 14/01/2016.

Công ty Cổ phần Đường sắt Quảng Bình chuyển đổi từ Công ty TNHH Một thành viên Quản lý Đường sắt Quảng Bình, thực hiện cổ phần hóa theo Quyết định số 64/QĐ-BGTVT ngày 08/01/2015 của Bộ Trưởng Bộ Giao thông Vận tải. Ngày 14/01/2016 Công ty chính thức hoạt động theo mô hình doanh nghiệp cổ phần theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp cổ phần số 3100213455.

Trụ sở chính của Công ty tại số 377 đường Trần Hưng Đạo, phường Nam Lý, thành phố Đồng Hới, tỉnh Quảng Bình.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Đỗ Bá Tâm	Chủ tịch HĐQT	Đại hội đồng cổ đông lần đầu bầu ra ngày 28/12/2015
Ông Trần Văn Sáu	Thành viên HĐQT	Đại hội đồng cổ đông lần đầu bầu ra ngày 28/12/2015
Ông Trần Ngọc Sơn	Thành viên HĐQT	Đại hội đồng cổ đông lần đầu bầu ra ngày 28/12/2015

Ban Giám đốc và kế toán trưởng

Ông Trần Văn Sáu	Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 18/01/2016
Ông Trần Ngọc Sơn	Phó Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 18/01/2016
Ông Trần Văn Bằng	Phó Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 18/01/2016
Ông Trương Hữu Mạnh	Phó Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 18/01/2016
Bà Mai Thị Tuyết Lan	Kế toán trưởng	Bổ nhiệm ngày 18/01/2016

Ban kiểm soát

Bà Hoàng Thị Tư	Trưởng ban	Đại hội đồng cổ đông lần đầu bầu ra ngày 28/12/2015
Ông Lê Hùng Cường	Thành viên	Đại hội đồng cổ đông lần đầu bầu ra ngày 28/12/2015
Ông Nguyễn Thanh Phong	Thành viên	Đại hội đồng cổ đông lần đầu bầu ra ngày 28/12/2015

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG SẮT QUẢNG BÌNH

Số 377 đường Trần Hưng Đạo, Tp. Đồng Hới, tỉnh Quảng Bình

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính Cho năm tài chính bắt đầu từ ngày 14/01/2016 và kết thúc ngày 31/12/2016 của Công ty được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam - Chi nhánh Phía Bắc.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2016, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ Cho năm tài chính bắt đầu từ ngày 14/01/2016 và kết thúc ngày 31/12/2016, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.



Đỗ Bá Tâm

Chủ tịch Hội đồng quản trị

Quảng Bình, ngày 20 tháng 02 năm 2017

Số: 051/2017/BCKT-PB.00007

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Đường sắt Quảng Bình

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Đường sắt Quảng Bình được lập ngày 20 tháng 02 năm 2017, từ trang 06 đến trang 31, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ Cho năm tài chính bắt đầu từ ngày 14/01/2016 và kết thúc ngày 31/12/2016 và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ Cho năm tài chính bắt đầu từ ngày 14/01/2016 và kết thúc ngày 31/12/2016, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi lưu ý người đọc đến Thuyết minh số V.04 và V.12 trong Bản thuyết minh báo cáo tài chính liên quan đến chi phí chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của công trình "Cứu chữa trật bánh 2015" và khoản phải trả tiền bồi thường thiệt hại tàu trật bánh. Theo các quyết định số 893/QĐ-ĐS ngày 22 tháng 06 năm 2016, số 901/QĐ-ĐS ngày 24/06/2016, số 1146/QĐ-ĐS ngày 11/08/2016 của Tổng giám đốc Tổng công ty Đường sắt Việt Nam về việc bồi thường thiệt hại do sự cố, tai nạn giao thông đường sắt, Công ty Cổ Phần Vận tải đường sắt Sài Gòn chịu trách nhiệm đền bù cho Công ty Cổ phần đường sắt Quảng Bình số tiền 8.542.198.751 VND. Công ty Cổ phần đường sắt Quảng Bình chưa ghi nhận doanh thu từ việc nhận bồi thường và giá vốn tương ứng do Công ty Cổ phần Vận tải đường sắt Sài Gòn có công văn số 1945/VTSG-AT-BVANQP ngày 20/12/2016 về việc Công ty Cổ phần Vận tải đường sắt Sài Gòn chưa thống nhất kết quả phân tích và quy trách nhiệm. Đồng thời Công ty Cổ phần Vận tải đường sắt Sài Gòn đang chờ kết luận của các cấp để giải quyết việc bồi thường.



Nguyễn Tiến Hà

Phó Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 0902-2016-009-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AFC VIỆT NAM - CHI NHÁNH PHÍA BẮC

Hà Nội, ngày 24 tháng 02 năm 2017

Lê Viết Cường

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 2478-2016-009-1

Mẫu số B01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016Đơn vị tính: VND
14/01/2016

TÀI SẢN	Mã số	TM	31/12/2016	14/01/2016
A/ TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		74.036.250.366	66.575.529.767
I/ Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	22.074.023.834	24.943.560.356
1. Tiền	111		22.074.023.834	24.943.560.356
II/ Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III/ Các khoản phải thu ngắn hạn	130		35.182.850.712	28.219.478.967
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.02	29.795.129.040	19.198.938.937
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		21.812.247	57.212.247
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.03	5.365.909.425	8.963.327.783
IV/ Hàng tồn kho	140	V.04	16.779.375.820	13.412.490.444
1. Hàng tồn kho	141		16.779.375.820	13.412.490.444
V/ Tài sản ngắn hạn khác	150		-	-
B/ TÀI SẢN DÀI HẠN	200		19.149.677.785	21.129.676.180
I/ Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II/ Tài sản cố định	220		16.907.701.997	16.916.023.867
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.05	16.907.701.997	16.916.023.867
- Nguyên giá	222		33.584.321.056	31.019.993.233
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(16.676.619.059)	(14.103.969.366)
III/ Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV/ Tài sản dở dang dài hạn	240		892.206.603	1.149.714.601
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	V.06	892.206.603	1.149.714.601
V/ Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI/ Tài sản dài hạn khác	260		1.349.769.185	3.063.937.712
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.07	1.349.769.185	3.063.937.712
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		93.185.928.151	87.705.205.947

Mẫu số B01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016Đơn vị tính: VND
14/01/2016

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	31/12/2016	14/01/2016
C/ NỢ PHẢI TRẢ	300		73.107.086.532	72.080.477.199
I/ Nợ ngắn hạn	310		69.767.754.455	61.724.958.183
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.08	14.603.298.564	5.735.120.352
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		-	105.158.732
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.09	1.015.105.794	1.556.127.750
4. Phải trả người lao động	314		28.765.145.021	20.573.897.822
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.10	777.688.009	-
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.11a	20.602.442.024	21.513.777.034
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		-	5.000.000.000
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.12	989.827.000	-
9. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		3.014.248.043	7.240.876.493
II/ Nợ dài hạn	330		3.339.332.077	10.355.519.016
1. Phải trả dài hạn khác	337	V.11b	3.339.332.077	10.355.519.016
D/ VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		20.078.841.619	15.624.728.748
I/ Vốn chủ sở hữu	410	V.13	20.078.841.619	15.624.728.748
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		17.605.000.000	7.871.995.002
2. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	7.752.733.746
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		2.473.841.619	-
II/ Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		93.185.928.151	87.705.205.947

**Đỗ Bá Tâm**

Chủ tịch Hội đồng quản trị

Quảng Bình, ngày 20 tháng 02 năm 2017

Mai Thị Tuyết Lan

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Nhó

Người lập biểu

Mẫu số B02 - DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Từ 14/01/2016 đến 31/12/2016

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	TM	Đơn vị tính: VND	
			Từ 14/01/2016 đến 31/12/2016	Từ 01/01/2015 đến 31/12/2015
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	130.438.853.800	103.759.379.454
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		130.438.853.800	103.759.379.454
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.02	114.245.418.936	92.537.567.302
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		16.193.434.864	11.221.812.152
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.03	879.709.950	436.099.085
7. Chi phí tài chính	22	VI.04	5.733.334	-
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		5.733.334	-
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.05	13.869.747.047	9.765.502.509
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		3.197.664.433	1.892.408.728
11. Thu nhập khác	31	VI.06	144.840.000	2.248.776.714
12. Chi phí khác	32	VI.07	238.079.400	2.530.218.112
13. Lợi nhuận khác	40		(93.239.400)	(281.441.398)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		3.104.425.033	1.610.967.330
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.08	630.583.414	361.578.214
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		2.473.841.619	1.249.389.116
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.09	1.405	

**Đỗ Bá Tâm**

Chủ tịch Hội đồng quản trị

Quảng Bình, ngày 20 tháng 02 năm 2017

Mai Thị Tuyết Lan

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Nhớ

Người lập biểu

Mẫu số B03 - DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Từ 14/01/2016 đến 31/12/2016

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Từ 14/01/2016 đến 31/12/2016	Từ 01/01/2015 đến 31/01/2016
I/ Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	129.343.226.700	113.881.868.003
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá, dịch vụ	02	(57.496.847.210)	(48.685.619.856)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(53.317.120.083)	(51.424.948.581)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(5.733.334)	
5. Thuế TNDN đã nộp	05	(382.277.781)	(844.497.988)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	5.495.446.887	23.032.530.061
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(25.624.281.651)	(41.682.780.769)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(1.987.586.472)	(5.723.449.130)
II/ Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(1.776.500.000)	(1.216.900.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	14.840.000	
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	879.709.950	436.099.085
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(881.950.050)	(780.800.915)
III/ Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		(656.220.782)
2. Tiền thu từ đi vay	33	8.000.000.000	5.000.000.000
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	(8.000.000.000)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	-	4.343.779.218
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(2.869.536.522)	(2.160.470.827)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	24.943.560.356	27.104.031.183
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	22.074.023.834	24.943.560.356



Đỗ Bá Tâm

Chủ tịch Hội đồng quản trị

Quảng Bình, ngày 20 tháng 02 năm 2017

Mai Thị Tuyết Lan

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Nhỏ

Người lập biểu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**Cho năm tài chính bắt đầu từ ngày 14/01/2016 và kết thúc ngày 31/12/2016****I. THÔNG TIN CHUNG****Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Đường sắt Quảng Bình được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 3100213455 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Bình cấp lần đầu ngày 06/12/2010, đăng ký thay đổi lần 3 ngày 14/01/2016.

Công ty Cổ phần Đường sắt Quảng Bình chuyển đổi từ Công ty TNHH Một thành viên Quản lý Đường sắt Quảng Bình, thực hiện cổ phần hóa theo Quyết định số 64/QĐ-BGTVT ngày 08/01/2015 của Bộ Trưởng Bộ Giao thông Vận tải. Ngày 14/01/2016 Công ty chính thức hoạt động theo mô hình doanh nghiệp cổ phần theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp cổ phần số 3100213455.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp cổ phần số 3100213455 ngày 14/01/2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Bình cấp là 17.605.000.000 VND (Bằng chữ: Mười bảy tỷ, sáu trăm lẻ năm triệu đồng).

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

<u>Tên đơn vị</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
Xí nghiệp Xây dựng công trình	Số 377 đường Trần Hưng Đạo, phường Nam Lý, Tp. Đồng Hới, tỉnh Quảng Bình	Theo hoạt động đăng ký kinh doanh của Công ty
Khách sạn Đường sắt Quảng Bình	Đường Trương Pháp, phường Hải Thành, Tp. Đồng Hới, tỉnh Quảng Bình	Theo hoạt động đăng ký kinh doanh của Công ty
Xí nghiệp Sản xuất vật liệu và Xây dựng tổng hợp	Đường Hoàng Diệu, phường Nam Lý, Tp. Đồng Hới, tỉnh Quảng Bình	Theo hoạt động đăng ký kinh doanh của Công ty

Ngành nghề kinh doanh

- Quản lý, khai thác, bảo trì, sửa chữa kết cấu hạ tầng đường sắt;
- Hoạt động hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt: Quản lý, duy tu sửa chữa theo từng cấp kỹ thuật hệ thống cầu đường đảm bảo an ninh cho tàu chạy thông suốt trong mọi tình huống; Tổ chức ứng phó sự cố thiên tai, cứu nạn và tai nạn giao thông đường sắt; Dịch vụ vận chuyển;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ: Xây dựng, lắp đặt các công trình đường sắt và đường bộ;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác: Xây dựng, sửa chữa các công trình giao thông, thủy lợi, công trình thông tin, viễn thông, tín hiệu giao thông; các công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng: Kinh doanh vật liệu xây dựng;
- Chuẩn bị mặt bằng;
- Xây dựng nhà các loại: Xây dựng, sửa chữa các công trình xây dựng dân dụng;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị: Sửa chữa các loại phụ kiện, máy móc, thiết bị thi công công trình;

- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao: Sản xuất vật liệu xây dựng, kết cấu bê tông cốt thép và kết cấu thép chuyên ngành;
- Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu: Sản xuất các loại phụ kiện, máy móc, thiết bị thi công công trình;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê: Mua bán bất động sản; Cho thuê văn phòng, cửa hàng, kho bãi;
- Khách sạn: Kinh doanh khách sạn;
- Nhà khách, nhà nghỉ, kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày: Kinh doanh nhà nghỉ;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động: Kinh doanh nhà hàng, ăn uống, giải khát;
- Dịch vụ tắm hơi, massage và các dịch vụ tăng cường sức khỏe tương tự (trừ hoạt động thể thao): Kinh doanh massage, vật lý trị liệu (khi có đủ điều kiện và cho phép của cơ quan chức năng);
- Điều hành tua du lịch: Kinh doanh du lịch lữ hành;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình: Kinh doanh đồ lưu niệm, hóa mỹ phẩm, văn hóa phẩm, dịch vụ thể thao, dịch vụ viễn thông, mua bán sim card...;
- Hoạt động thiết kế chuyên dụng: Tư vấn quản lý dự án xây dựng, giám sát các công trình giao thông cầu đường;
- Cho thuê máy móc thiết bị và đồ dùng hữu hình khác: Cho thuê phương tiện vận chuyển;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải hàng không: Dịch vụ mua bán vé máy bay;
- Sản xuất khác chưa được phân vào đâu: Sản xuất bảo hộ lao động và công cụ, dụng cụ phục vụ cho sản xuất.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Riêng năm 2016 kỳ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 14/01/2016 và kết thúc vào ngày 31/12/2016 do Công ty TNHH Một thành viên Quản lý Đường sắt Quảng Bình chính thức chuyển thành Công ty Cổ phần Đường sắt Quảng Bình từ ngày 14/01/2016.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18/05/2015, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán nhật ký chung.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không có kỳ hạn và có kỳ hạn, tiền đang chuyển, vàng tiền tệ. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu nội bộ phản ánh các khoản phải thu các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
 - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
 - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
 - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ: Bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: Bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, chi phí nhân công và các chi phí có liên quan trực tiếp khác.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài Chính.

Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Công cụ dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

Lợi thế kinh doanh

Lợi thế kinh doanh được ghi nhận theo số liệu Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp tại thời điểm ngày 31/12/2014, được phê duyệt theo Quyết định số 2347/QĐ-BGTVT ngày 30/06/2015 của Bộ trưởng Bộ giao thông vận tải về giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa. Lợi thế kinh doanh được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng không quá 03 năm.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả nội bộ và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.

- Phải trả nội bộ phản ánh các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

Khi mua lại cổ phiếu do Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào khoản mục "Thặng dư vốn cổ phần".

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Doanh thu và thu nhập**Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được, không ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính.

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
 - Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
 - Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được quy đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

Công cụ tài chính*Ghi nhận ban đầu*

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác. Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí có liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác. Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá phát hành cộng các chi phí có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**01. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	<u>31/12/2016</u> VND	<u>14/01/2016</u> VND
Tiền mặt	8.632.272	23.650.278
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	22.065.391.562	24.919.910.078
Cộng	<u>22.074.023.834</u>	<u>24.943.560.356</u>

02. Phải thu khách hàng

a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn

	<u>31/12/2016</u>		<u>14/01/2016</u>	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Tổng công ty đường sắt Việt Nam	20.171.810.106	-	10.430.457.962	-
Công ty Cổ phần Công trình 6	-	-	2.001.939.100	-
Công ty CP Đầu tư công trình Thành Phát	2.014.759.642	-	1.117.363.385	-
Công ty Cơ khí và xây dựng Posco Việt Nam	770.833.100	-	2.703.548.000	-
Công ty Hữu hạn Tập đoàn Cục 6 Đường sắt Trung Quốc	3.753.428.000	-	-	-
Các khoản phải thu khách hàng khác	3.084.298.192	-	2.945.630.490	-
Cộng	<u>29.795.129.040</u>	<u>-</u>	<u>19.198.938.937</u>	<u>-</u>

b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan

	31/12/2016		14/01/2016	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Công ty CP đường sắt Bình Trị Thiên	-	-	96.910.770	-
Công ty CP đường sắt Nghệ Tĩnh	-	-	577.637.770	-
Tổng Công ty Đường sắt VN	20.171.810.106	-	10.430.457.962	-
Cộng	20.171.810.106	-	11.105.006.502	-

03. Phải thu khác ngắn hạn

	31/12/2016		14/01/2016	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Phải thu về cổ phần hóa	-	-	500.000.000	-
Tiền tạm ứng cho CBNV	809.027.930	-	632.872.322	-
Phải thu đội thi công CT đường sắt trên cao Cát Linh - Hà Đông	1.466.369.801	-	-	-
Phải thu Tổng công ty Đường sắt Việt Nam chênh lệch đơn giá ray Áo	2.171.143.000	-	-	-
Phải thu Tổng công ty Đường sắt Việt Nam Chênh lệch vật tư thu hồi	819.434.500	-	-	-
Phải thu Đội XDTH tiền tạm ứng thi công đường 3 ga Lạc Sơn	-	-	381.871.137	-
Phải thu tiền tạm ứng thi công đường 2 đầu cầu Trà Bồng	-	-	200.000.000	-
Phải thu tổng công ty kinh phí giải quyết chính sách đối với lao động dôi dư	-	-	7.169.202.913	-
Phải thu khác	99.934.194	-	79.381.411	-
Cộng	5.365.909.425	-	8.963.327.783	-

04. Hàng tồn kho

	31/12/2016		14/01/2016	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	4.351.904.449	-	7.323.684.675	-
Công cụ, dụng cụ	113.490.883	-	304.545.516	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang(i)	12.313.980.488	-	5.784.260.253	-
Cộng	16.779.375.820	-	13.412.490.444	-

(i) Tại 31/12/2016, Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang là 12.313.980.488 VND, trong đó bao gồm chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của các công trình "Cứu chữa trật bánh 2015" số tiền 5.146.768.823 VND.

05. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư tại 14/01/2016	20.185.806.457	2.504.914.634	8.216.908.506	112.363.636	31.019.993.233
Mua trong kỳ		1.465.000.000			1.465.000.000
Đầu tư XD CB hoàn thành	348.947.492			-	348.947.492
Nâng cấp sửa chữa	-	-	150.000.000	-	150.000.000
Tăng khác (i)	600.380.331	-	-	-	600.380.331
Số dư tại 31/12/2016	21.135.134.280	3.969.914.634	8.366.908.506	112.363.636	33.584.321.056
GIÁ TRỊ HAO MÒN					
Số dư tại 14/01/2016	7.923.068.736	1.386.846.172	4.729.364.914	64.689.544	14.103.969.366
Khấu hao trong năm	904.087.328	504.624.664	844.096.613	22.192.274	2.275.000.879
Tăng khác (i)	297.648.814				297.648.814
Số dư tại 31/12/2016	9.124.804.878	1.891.470.836	5.573.461.527	86.881.818	16.676.619.059
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Số dư tại 14/01/2016	12.262.737.721	1.118.068.462	3.487.543.592	47.674.092	16.916.023.867
Số dư tại 31/12/2016	12.010.329.402	2.078.443.798	2.793.446.979	25.481.818	16.907.701.997

(i) Công ty ghi tăng tài sản cố định là sân Tennis theo quyết định số 263/QĐ-HĐQT ngày 31/03/2016 của Chủ tịch hội đồng quản trị về việc điều chuyển sân tennis do Công đoàn Công ty quản lý sang Công ty Cổ phần đường sắt Quảng Bình quản lý.

06. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn

	31/12/2016		14/01/2016	
	Giá gốc	Giá trị có thẻ thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thẻ thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Hiện đại hóa TTTT tuyến Vinh - Nha Trang	892.206.603	892.206.603	881.606.603	881.606.603
Hợp đồng trông coi vật tư dự án	-	-	268.107.998	268.107.998
Cộng	892.206.603	892.206.603	1.149.714.601	1.149.714.601

07. Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2016	14/01/2016
	VND	VND
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	52.976.972	90.619.998
Lợi thế kinh doanh	1.296.792.213	2.593.584.427
Chênh lệch đánh giá lại CCDC sau cổ phần hóa	-	302.486.014
Các khoản khác	-	77.247.273
Cộng	1.349.769.185	3.063.937.712

08. Phải trả người bán

a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2016		14/01/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Công ty CP Đầu tư Công trình Hà Nội	1.338.518.820	1.338.518.820	1.032.222.178	1.032.222.178
Công ty TNHH TB Công nghệ Nam Việt	2.150.978.028	2.150.978.028	-	-
Phải trả cho các đối tượng khác	11.113.801.716	11.113.801.716	4.702.898.174	4.702.898.174
Cộng	14.603.298.564	14.603.298.564	5.735.120.352	5.735.120.352

b) Phải trả người bán là các bên liên quan

	31/12/2016		14/01/2016	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Công ty CP XNK VTTB Đường sắt	-	-	318.711.761	318.711.761
Công ty Cổ phần TTTH ĐS Vinh	700.467.000	700.467.000	45.582.000	45.582.000
Công ty Cổ phần đường sắt Hà Hải	8.139.000	8.139.000	-	-
Công ty Cổ phần đường sắt Hà Ninh	314.482.300	314.482.300	-	-
Công ty Cổ phần đường sắt Thanh Hóa	812.835.000	812.835.000	-	-
Công ty Cổ phần đường sắt Nghệ Tĩnh	815.516.931	815.516.931	-	-
Công ty Cổ phần đường sắt Bình Trị Thiên	70.077.725	70.077.725	-	-
Công ty Cổ phần đường sắt Quảng Nam- Đà Nẵng	144.224.000	144.224.000	-	-
Cộng	2.865.741.956	2.865.741.956	364.293.761	364.293.761

09. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Số phải nộp đầu năm VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã thực nộp trong năm VND	Số phải nộp cuối năm VND
Thuế giá trị gia tăng	1.370.999.897	7.028.743.089	7.965.063.970	434.679.016
Thuế thu nhập doanh nghiệp	105.746.442	646.974.753	382.277.781	370.443.414
Thuế thu nhập cá nhân	79.381.411	10.140.302	89.521.713	-
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	290.374.695	80.391.331	209.983.364
Cộng	1.556.127.750	7.976.232.839	8.517.254.795	1.015.105.794

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

10. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Từ 14/01/2016 đến 31/12/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 13/01/2016 VND
Trích trước chi phí sửa chữa máy chèn Áo	777.688.009	-
Cộng	777.688.009	-

11. Phải trả, phải nộp khác

a) Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn

	31/12/2016		14/01/2016	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Kinh phí công đoàn	101.442.000	101.442.000	96.036.408	96.036.408
Bảo hiểm xã hội	18.147.638	18.147.638	-	-
Phải trả về cổ phần hóa	323.328.764	323.328.764	2.803.087.629	2.803.087.629
Giá trị vật tư thu hồi	-	-	2.450.397.894	2.450.397.894
Chênh lệch giá bán vật tư thu hồi phải nộp NSNN	-	-	1.246.122.512	1.246.122.512
Phải trả tiền ăn ca	-	-	398.837.500	398.837.500
Phải trả Tổng công ty đường sắt Việt Nam	10.790.800.063	10.790.800.063	4.623.229.230	4.623.229.230
Phải trả tiền bồi thường thiệt hại tàu trật bánh	8.542.198.751	8.542.198.751	-	-
Phải trả người lao động - chính sách đối với lao động dôi dư khi cổ phần hóa	-	-	9.896.065.861	9.896.065.861
Phải trả khác	826.524.808	826.524.808	-	-
Cộng	20.602.442.024	20.602.442.024	21.513.777.034	21.513.777.034

b) Phải trả dài hạn khác

	31/12/2016		14/01/2016	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Phải trả tiền mua vật tư thi công của cán bộ công ty	696.387.500	696.387.500	-	-
Hoạt động sân Tennis	321.512.577	321.512.577	-	-
Giá trị vật tư thu hồi phải nộp NSNN	2.321.432.000	2.321.432.000	-	-
Tiền góp vốn xây dựng khách sạn	-	-	555.947.000	555.947.000
Phải trả TCT Đường sắt Việt Nam - KP mua ray Áo	-	-	9.799.572.016	9.799.572.016
Cộng	3.339.332.077	3.339.332.077	10.355.519.016	10.355.519.016

c) Các khoản phải trả, phải nộp khác là các bên liên quan

	31/12/2016		14/01/2016	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam	10.790.800.063	10.790.800.063	14.422.801.246	14.422.801.246
Cộng	10.790.800.063	10.790.800.063	14.422.801.246	14.422.801.246

12. Dự phòng phải trả ngắn hạn

	Từ 14/01/2016 đến 31/12/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 13/01/2016 VND
Quỹ dự phòng tiền lương	989.827.000	-
Cộng	989.827.000	-

13. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư tại 01/01/2015	10.571.755.893	-	216.805.178	-	10.788.561.071
Lãi trong năm trước	-	-	-	1.249.389.116	1.249.389.116
Tăng khác (i)	-	7.752.733.746	-	-	7.752.733.746
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	(1.249.389.116)	(1.249.389.116)
Giảm khác (ii)	(2.699.760.891)	-	(216.805.178)	-	(2.916.566.069)
Số dư tại 13/01/2016	7.871.995.002	7.752.733.746	-	-	15.624.728.748
Số dư tại 14/01/2016	7.871.995.002	7.752.733.746	-	-	15.624.728.748
Lãi trong năm nay	-	-	-	2.473.841.619	2.473.841.619
Tăng khác (iii)	9.733.004.998	-	-	-	9.733.004.998
Giảm khác (iii)	-	(7.752.733.746)	-	-	(7.752.733.746)
Số dư tại 31/12/2016	17.605.000.000	-	-	2.473.841.619	20.078.841.619

(i) Đánh giá lại tài sản để xác định giá trị doanh nghiệp thực hiện cổ phần hóa;

(ii) Giảm do nộp phần chênh lệch vốn chủ sở hữu lớn hơn vốn điều lệ đã được phê duyệt, và giảm do bàn giao TSCĐ không đưa vào xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa về Tổng Công ty;

(iii) Kết chuyển số chênh lệch đánh giá lại tài sản sang nguồn vốn kinh doanh tài thời điểm chính thức chuyển sang công ty cổ phần, và tiền thu từ phát hành thêm cổ phần để tăng vốn kinh doanh.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2016		
	Số lượng <i>CP</i>	Giá trị <i>VND</i>	Tỷ lệ <i>%</i>
Tổng Công Đường sắt Việt Nam	897.855	8.978.550.000	51,00%
Vốn góp của cổ đông khác	862.645	8.626.450.000	49,00%
Cộng	1.760.500	17.605.000.000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ 14/01/2016 đến 31/12/2016 <i>VND</i>	Từ 01/01/2015 đến 13/01/2016 <i>VND</i>
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	7.871.995.002	10.571.755.893
Vốn góp tăng trong năm	9.733.004.998	-
Vốn góp giảm trong năm	-	2.699.760.891
Vốn góp cuối năm	17.605.000.000	7.871.995.002

d) Cổ phiếu

	31/12/2016 <i>Cổ phiếu</i>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	1.760.500
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	1.760.500
Cổ phiếu phổ thông	1.760.500
Cổ phiếu ưu đãi	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-
Cổ phiếu phổ thông	-
Cổ phiếu ưu đãi	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.760.500
Cổ phiếu phổ thông	1.760.500
Cổ phiếu ưu đãi	-
<i>Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/Cổ phiếu)</i>	<i>10.000</i>

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**01. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ****a) Doanh thu**

	Từ 14/01/2016 đến 31/12/2016 <i>VND</i>	Từ 01/01/2015 đến 13/01/2016 <i>VND</i>
Doanh thu hoạt động sửa chữa thường xuyên KTHTĐS	100.388.997.273	84.764.303.882
Doanh thu hoạt động khác	30.049.856.527	18.995.075.572
Cộng	130.438.853.800	103.759.379.454

Số 377 đường Trần Hưng Đạo, Tp. Đồng Hới,
tỉnh Quảng Bình

Cho năm tài chính bắt đầu từ ngày
14/01/2016 đến ngày 31/12/2016

b) Doanh thu với các bên liên quan

	Từ 14/01/2016 đến 31/12/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 13/01/2016 VND
Công ty cổ phần đường sắt Nghĩa Bình	43.681.818	
Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam	104.156.224.581	
Công ty Cổ phần đường sắt Thanh Hóa	537.100.000	
Công ty Cổ phần đường sắt Nghệ Tĩnh	864.192.827	577.637.770
Công ty Cổ phần đường sắt Bình Trị Thiên	1.400.880.249	577.637.770
Công ty Cổ phần đường sắt Thuận Hải	693.521.535	
Công ty Cổ phần đường sắt Sài Gòn	2.126.466.457	
Cộng	109.822.067.467	1.155.275.540

02. Giá vốn hàng bán

	Từ 14/01/2016 đến 31/12/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 13/01/2016 VND
Giá vốn hoạt động sửa chữa thường xuyên KTHTĐS	86.678.194.597	74.386.175.150
Giá vốn hoạt động khác	27.567.224.339	18.151.392.152
Cộng	114.245.418.936	92.537.567.302

03. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 14/01/2016 đến 31/12/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 13/01/2016 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	879.709.950	436.099.085
Cộng	879.709.950	436.099.085

04. Chi phí tài chính

	Từ 14/01/2016 đến 31/12/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 13/01/2016 VND
Lãi tiền vay	5.733.334	-
Cộng	5.733.334	-

05. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ 14/01/2016 đến 31/12/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 13/01/2016 VND
Chi phí nhân viên quản lý	8.788.074.492	7.227.376.420
Chi phí vật liệu quản lý	202.333.544	216.365.972
Chi phí đồ dùng văn phòng	47.602.131	159.422.060
Chi phí khấu hao TSCĐ	772.120.836	510.620.476
Thuế, phí và lệ phí	291.316.349	36.454.408
Chi phí dịch vụ mua ngoài	550.821.358	469.053.534
Chi phí bằng tiền khác	2.227.651.337	1.146.209.639
Cộng	13.869.747.047	9.765.502.509

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG SẮT QUẢNG BÌNHSố 377 đường Trần Hưng Đạo, Tp. Đồng Hới,
tỉnh Quảng Bình**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**Cho năm tài chính bắt đầu từ ngày
14/01/2016 đến ngày 31/12/2016**06. Thu nhập khác**

	Từ 14/01/2016 đến 31/12/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 13/01/2016 VND
Thu từ thanh lý vật tư thu hồi		2.178.776.714
Thu thanh lý công cụ, dụng cụ không cần dùng	14.840.000	
Các khoản khác	130.000.000	70.000.000
Cộng	144.840.000	2.248.776.714

07. Chi phí khác

	Từ 14/01/2016 đến 31/12/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 13/01/2016 VND
Chi thanh lý vật tư thu hồi		2.178.776.714
Các khoản bị phạt	48.492.035	276.370.006
Chi phí thanh lý công cụ, dụng cụ không cần dùng	14.840.000	
Các khoản khác	174.747.365	75.071.392
Cộng	238.079.400	2.530.218.112

08. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Từ 14/01/2016 đến 31/12/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 13/01/2016 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	3.104.425.033	1.610.967.330
Các khoản điều chỉnh lợi nhuận kế toán để xác định thu nhập chịu thuế TNDN	48.492.035	32.570.006
Các khoản điều chỉnh tăng	48.492.035	32.570.006
Các khoản truy thu, phạt thuế, chậm nộp thuế	48.492.035	32.570.006
Thu nhập tính thuế TNDN	3.152.917.068	1.643.537.336
Thuế suất thuế TNDN	20%	22%
Chi phí thuế TNDN tính trên TNCT năm hiện hành	630.583.414	361.578.214

09. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Từ 14/01/2016 đến 31/12/2016 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	2.473.841.619
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-
Lợi nhuận hoặc (Lỗ) phân bổ cho cổ đông phổ thông	2.473.841.619
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (cổ phiếu)	1.760.500
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.405

10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Từ 14/01/2016 đến 31/12/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 13/01/2016 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	42.088.584.631	36.557.213.771
Chi phí nhân công	62.156.062.444	54.812.621.800
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.205.399.064	4.606.431.485
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.506.197.286	5.734.539.948
Chi phí khác bằng tiền	6.011.228.007	10.837.991.409
Cộng	122.967.471.432	112.548.798.413

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

	Từ 14/01/2016 đến 31/12/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 13/01/2016 VND
a) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	8.000.000.000	5.000.000.000
b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	8.000.000.000	

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

01. Các khoản công nợ tiềm tàng

Công ty không có khoản công nợ tiềm tàng nào cần trình bày trên Báo cáo tài chính.

02. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Ban Giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính này.

03. Công cụ tài chính

Các loại công cụ tài chính của Công ty

	Giá trị ghi sổ			
	Giá gốc VND	31/12/2016 Dự phòng VND	Giá gốc VND	14/01/2016 Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	22.074.023.834	-	24.943.560.356	-
Phải thu khách hàng và phải thu khác	35.161.038.465	-	28.162.266.720	-
	57.235.062.299	-	53.105.827.076	-

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2016	14/01/2016
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	-	5.000.000.000
Phải trả người bán và phải trả khác	38.545.072.665	37.604.416.402
Chi phí phải trả	777.688.009	-
	39.322.760.674	42.604.416.402

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục, vừa tối đa hóa lợi ích của các chủ sở hữu thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi tỷ giá, lãi suất, và giá hàng hóa.

Rủi ro về tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Số dư các khoản công nợ tài chính và tài sản tài chính có gốc ngoại tệ tại Công ty chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng công nợ tài chính và tài sản tài chính. Do vậy, việc thay đổi tỷ giá ngoại tệ không ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính của Công ty.

Rủi ro về lãi suất

Rủi ro về lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo lãi suất của thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro về giá hàng hóa

Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác), cụ thể:

Số 377 đường Trần Hưng Đạo, Tp. Đồng Hới,
tỉnh Quảng Bình

Cho năm tài chính bắt đầu từ ngày
14/01/2016 đến ngày 31/12/2016

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tài sản tài chính				
Tại ngày 31/12/2016				
Tiền và các khoản tương đương tiền	22.074.023.834	-	-	22.074.023.834
Phải thu khách hàng và phải thu khác	35.161.038.465	-	-	35.161.038.465
Cộng	57.235.062.299	-	-	57.235.062.299
Tại ngày 14/01/2016				
Tiền và các khoản tương đương tiền	24.943.560.356	-	-	24.943.560.356
Phải thu khách hàng và phải thu khác	28.162.266.720	-	-	28.162.266.720
Đầu tư tài chính	-	-	-	-
Tài sản tài chính khác	-	-	-	-
Cộng	53.105.827.076	-	-	53.105.827.076

Công ty xây dựng chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Nợ phải trả tài chính				
Tại ngày 31/12/2016				
Vay và nợ	-	-	-	-
Phải trả người bán và phải trả khác	35.205.740.588	3.339.332.077	-	38.545.072.665
Chi phí phải trả	777.688.009	-	-	777.688.009
Cộng	35.983.428.597	3.339.332.077	-	39.322.760.674
Tại ngày 14/01/2016				
Vay và nợ	5.000.000.000	-	-	5.000.000.000
Phải trả người bán và phải trả khác	27.248.897.386	10.355.519.016	-	37.604.416.402
Chi phí phải trả	-	-	-	-
Cộng	32.248.897.386	10.355.519.016	-	42.604.416.402

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

04. Giao dịch với các bên liên quan

Thông tin về các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam	Công ty mẹ
Công ty CP XNK Vật tư thiết bị Đường sắt	Công ty con của TCT đường sắt Việt Nam
Công ty CP Đường sắt Bình Trị Thiên	Công ty con của TCT đường sắt Việt Nam
Công ty CP Đường sắt Hà Hải	Công ty con của TCT đường sắt Việt Nam
Công ty CP Đường sắt Hà Ninh	Công ty con của TCT đường sắt Việt Nam
Công ty CP Đường sắt Nghệ Tĩnh	Công ty con của TCT đường sắt Việt Nam
Công ty CP Đường sắt QN-ĐN	Công ty con của TCT đường sắt Việt Nam
Công ty CP Đường sắt Thanh Hóa	Công ty con của TCT đường sắt Việt Nam
Công ty CP TTTT ĐS Vinh	Công ty con của TCT đường sắt Việt Nam

Giao dịch với thành viên quản lý chủ chốt

Từ 14/01/2016
đến 31/12/2016
VND

Thu nhập của HĐQT, Ban kiểm soát, Ban Giám đốc và
Kế toán trưởng

1.706.436.000

05. Báo cáo bộ phận

Hoạt động của Công ty trong kỳ chủ yếu là hoạt động duy tu, sửa chữa kết cấu hạ tầng đường sắt và được thực hiện chủ yếu trong lãnh thổ Việt Nam, do đó Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý

06. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 13/01/2016 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Tư vấn thuế, Kế toán & Kiểm toán AVINA-IAFC. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ không phù hợp để so sánh với năm tài chính bắt đầu từ ngày 14/01/2016 đến ngày 31/12/2016.



nam

Như



Đỗ Bá Tâm

Chủ tịch Hội đồng quản trị

Quảng Bình, ngày 20 tháng 02 năm 2017

Mai Thị Tuyết Lan

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Nhớ

Người lập biểu